

# Thực trạng cơ cấu bệnh tật của người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông giai đoạn 2022 – 2024

THE CURRENT STATUS OF DISEASE STRUCTURE OF INPATIENTS AT PHUONG DONG GENERAL HOSPITAL IN THE PERIOD OF 2022 - 2024

Trần Thị Thu Phương<sup>1</sup>, Lưu Minh Châu<sup>2</sup>  
Trần Quang Minh<sup>2</sup>, Đặng Hồng Anh<sup>2</sup>, Trần Thị Hằng<sup>1</sup>  
<sup>1</sup>Bệnh viện Đa khoa Phương Đông  
<sup>2</sup>Học viện Y – Dược học cổ truyền Việt Nam

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả thực trạng cơ cấu bệnh tật của người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông giai đoạn 2022 – 2024.

**Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu hồi cứu mô tả cắt ngang. Tổng số 46732 hồ sơ bệnh án của người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa phương Đông, giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2024, đã được lựa chọn sử dụng trong nghiên cứu.

**Kết quả:** Tỷ lệ người bệnh nữ (64,04%) cao hơn nam (35,96%). Các bệnh thuộc chương XV và chương X chiếm tỷ lệ cao nhất (tương ứng, 27,36% và 27,12%). Tỷ lệ nhóm bệnh vào điều trị nội trú cao nhất là mổ lấy thai (18,50%).

**Kết luận:** Phần lớn người bệnh là nữ giới. Mổ lấy thai là chẩn đoán chính của người bệnh vào điều trị nội trú.

**Từ khóa:** Cơ cấu bệnh tật, Bệnh viện đa khoa Phương Đông, giai đoạn 2022 – 2024.

## SUMMARY

**Objectives:** To describe the current status of disease structure of inpatients at Phuong Dong General Hospital in the period of 2022 - 2024.

**Subjects and methods:** A cross-sectional descriptive retrospective study was held. A total of 46,732 medical records of inpatients at Phuong Dong General Hospital, from Jan 1, 2022 - June 30, 2024, were selected for use in the study.

**Results:** The proportion of female patients (64.04%) was higher than that of male patients (35.96%). Diseases in chapter XV and chapter X accounted for the highest proportion (27.36% and 27.12%, respectively). The highest proportion of inpatient disease groups was cesarean section (18.50%). 97.67% of patients had treatment results of recovery, improvement/reduction.

**Conclusions:** Most patients were female. Cesarean section accounted for the majority of inpatients.

**Keyword:** Disease structure, Phuong Dong General Hospital, period 2022 - 2024.

Tác giả liên hệ: Trần Thị Thu Phương  
Số điện thoại: 0961739505  
Email: thuphuonghmu94@gmail.com  
Mã DOI: <https://doi.org/10.60117/vjmap.v60iĐặc biệt 02.369>

Ngày nhận bài: 14/11/2024  
Ngày phản biện: 20/12/2024  
Ngày chấp nhận đăng: 22/3/2025



## ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe là vốn quý nhất của mỗi người dân và của cả xã hội. Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe là nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi người dân, cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, trong đó ngành y tế là nòng cốt [1],[2]. Nghiên cứu mô hình bệnh tật (MHBT) của một vùng nào đó phản ánh được tình hình sức khỏe của người dân trong khu vực đó. MHBT của các bệnh viện thường khác nhau do mang tính đặc thù riêng cho từng bệnh viện theo chuyên khoa hoặc theo lớp tuổi [3]. Vì thế việc nghiên cứu về MHBT sẽ giúp cho cơ quan y tế tìm ra những phương pháp tối ưu, đưa ra những chính sách hợp lý và lên kế hoạch chăm sóc sức khỏe phù hợp nhất cho nhân dân.

Bệnh viện đa khoa Phương Đông là một trong những bệnh viện đa khoa hạng III có khoa YHCT, trực thuộc thành phố Hà Nội. Bệnh viện có nhiệm vụ chính là khám chữa bệnh và cấp cứu, thu dung điều trị cho tất cả người dân trong địa bàn. Hiện tại, Bệnh viện đa khoa Phương Đông triển khai mô hình y học hiện đại kết hợp y học cổ truyền, đáp ứng với nhu cầu khám chữa bệnh điều trị đa khoa ngày càng cao của nhân dân trên địa bàn. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có nghiên cứu nào đánh giá một cách tổng thể cơ cấu bệnh tật của người bệnh nội trú tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông. Để có cơ sở góp phần đánh giá thực trạng và triển khai các giải pháp nhằm tăng cường chất lượng khám chữa bệnh, xác định những tồn tại và yếu tố tác động, từ đó có thể giúp nâng cao chất lượng điều trị và đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu: Mô tả thực trạng cơ cấu bệnh tật của người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông giai đoạn 2022 – 2024.

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### Đối tượng nghiên cứu

Cơ sở dữ liệu về người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông giai đoạn

2022 – 2024 được lưu trữ trong hệ thống phần mềm của Bệnh viện, được tính theo số hồ sơ lưu trữ.

### Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Hồ sơ người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/10/2024.

- Hồ sơ bệnh án rõ ràng, đầy đủ thông tin cần nghiên cứu, chẩn đoán khi ra viện mà bệnh đó có trong ICD-10.

- Những người vào viện nhiều lần với cùng một bệnh chỉ lấy hồ sơ bệnh án lần đầu trong nghiên cứu.

### Tiêu chuẩn loại trừ:

- Không đáp ứng các tiêu chuẩn lựa chọn trên.

### Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông từ tháng 4/2024 đến tháng 10/2024.

### Phương pháp nghiên cứu

#### Thiết kế nghiên cứu:

Nghiên cứu hồi cứu mô tả cắt ngang.

#### Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:

Chọn mẫu toàn thể. Tất cả hồ sơ bệnh án của các trường hợp người bệnh nhập viện điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông, giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2024, tổng số là 46732 hồ sơ bệnh án được sử dụng trong nghiên cứu.

#### Công cụ và phương pháp thu thập số liệu:

- Công cụ: Biểu mẫu thiết kế sẵn cho thu thập số liệu sẵn có.

- Phương pháp thu thập số liệu: Thu thập số liệu thứ cấp: Trích xuất các số liệu cần thiết từ tất cả hồ sơ, bệnh án, các báo cáo, tổng kết và các nghiên cứu phù hợp với các biểu mẫu thu thập thông tin, đáp ứng các chỉ số nghiên cứu. Số liệu được nhập và lưu trữ vào bảng excel của hệ thống máy tính của bệnh viện, sau đó tiến hành xử lý và phân tích kết quả.

**Chỉ số và phương pháp đánh giá:** Mô tả sự phân bố người bệnh theo giới, nơi cư trú, dân



tộc và nghề nghiệp. Xác định tỷ lệ mắc bệnh giai đoạn 2022-2024 theo 22 chương bệnh và tỷ lệ 10 bệnh mắc cao nhất theo ICD-10.

**Xử lý và phân tích số liệu**

Làm sạch số liệu trước khi nhập liệu và phân tích bằng phần mềm Excel 2016. Sử dụng phương pháp thống kê mô tả: Tính tần số, tỷ lệ % cho biến định tính; giá trị trung bình nhtrung vị, độ lệch chuẩn cho biến định lượng.

**Đạo đức trong nghiên cứu**

Nghiên cứu đã được Hội đồng đạo đức Bệnh viện đa khoa Phương Đông và Hội đồng đánh giá đề cương, Học viện Y - Dược học cổ truyền Việt Nam thông qua.

**KẾT QUẢ**

**Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu**

*Bảng 1. Một số thông tin chung về đối tượng nghiên cứu (n=46732)*

|             | Đặc điểm             | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|-------------|----------------------|----------|-----------|
| Giới        | Nam                  | 16806    | 35,96     |
|             | Nữ                   | 29926    | 64,04     |
| Nơi cư trú  | Nội thành Hà Nội     | 24180    | 51,74     |
|             | Ngoại thành Hà Nội   | 12922    | 27,65     |
|             | Tỉnh khác            | 9630     | 20,61     |
| Dân tộc     | Kinh                 | 46534    | 99,58     |
|             | Dân tộc khác         | 198      | 0,42      |
| Nghề nghiệp | Hưu trí và > 60 tuổi | 1554     | 3,33      |
|             | Nhân viên văn phòng  | 8742     | 18,71     |
|             | Nông dân             | 692      | 1,48      |
|             | Công nhân            | 1521     | 3,25      |
|             | Học sinh, sinh viên  | 4397     | 9,41      |
|             | Lao động tự do       | 14525    | 31,08     |
|             | Trẻ em dưới 6 tuổi   | 15301    | 32,74     |

Tỷ lệ nữ chiếm 64,04% cao hơn nam (35,96%), tỷ số nam/nữ là 0,56/1. Phần lớn người bệnh sống tại nội thành Hà Nội (51,74%), ngoại thành Hà Nội chiếm 27,65% và hầu hết là dân tộc kinh (99,58%).

Đối tượng người bệnh đông nhất là trẻ em dưới 6 tuổi, với 15301 trường hợp (chiếm 32,74%), tiếp đến là lao động tự do chiếm 31,08%, thấp nhất là nhóm nông dân (1,48%).



## Mô hình bệnh tật của đối tượng nghiên cứu

Bảng 2. Tỷ lệ mắc bệnh giai đoạn 2022-2024 của 22 chương bệnh theo ICD-10

| Chương bệnh | Năm 2022 |       | Năm 2023 |       | Năm 2024 |       | Chung |       |
|-------------|----------|-------|----------|-------|----------|-------|-------|-------|
|             | n        | %     | n        | %     | n        | %     | n     | %     |
| I           | 2909     | 17,23 | 4138     | 20,32 | 936      | 9,87  | 7983  | 17,08 |
| II          | 143      | 0,85  | 173      | 0,85  | 100      | 1,05  | 416   | 0,89  |
| III         | 10       | 0,06  | 12       | 0,06  | 7        | 0,07  | 29    | 0,06  |
| IV          | 24       | 0,14  | 39       | 0,19  | 26       | 0,27  | 89    | 0,19  |
| V           | 13       | 0,08  | 13       | 0,06  | 3        | 0,03  | 29    | 0,06  |
| VI          | 108      | 0,64  | 279      | 1,37  | 163      | 1,72  | 550   | 1,18  |
| VII         | 28       | 0,17  | 49       | 0,24  | 12       | 0,13  | 89    | 0,19  |
| VIII        | 579      | 3,43  | 337      | 1,65  | 159      | 1,68  | 1075  | 2,30  |
| IX          | 114      | 0,68  | 130      | 0,64  | 63       | 0,66  | 307   | 0,66  |
| X           | 5230     | 30,98 | 5191     | 25,48 | 2254     | 23,77 | 12675 | 27,12 |
| XI          | 1173     | 6,95  | 1154     | 5,67  | 603      | 6,36  | 2930  | 6,27  |
| XII         | 112      | 0,66  | 146      | 0,72  | 152      | 1,60  | 410   | 0,88  |
| XIII        | 685      | 4,06  | 1181     | 5,80  | 625      | 6,59  | 2491  | 5,33  |
| XIV         | 328      | 1,94  | 397      | 1,95  | 210      | 2,21  | 935   | 2,00  |
| XV          | 4043     | 23,95 | 5627     | 27,63 | 3115     | 32,85 | 12785 | 27,36 |
| XVI         | 370      | 2,19  | 349      | 1,71  | 252      | 2,66  | 971   | 2,08  |
| XVII        | 60       | 0,36  | 25       | 0,12  | 12       | 0,13  | 97    | 0,21  |
| XVIII       | 418      | 2,48  | 394      | 1,93  | 224      | 2,36  | 1036  | 2,22  |
| XIX         | 283      | 1,68  | 311      | 1,53  | 160      | 1,69  | 754   | 1,61  |
| XX          | 0        | 0,00  | 0        | 0,00  | 0        | 0,00  | 0     | 0,00  |
| XXI         | 248      | 1,47  | 370      | 1,82  | 340      | 3,59  | 958   | 2,05  |
| XXII        | 2        | 0,01  | 54       | 0,27  | 67       | 0,71  | 123   | 0,26  |
| Tổng        | 16880    | 100   | 20369    | 100   | 9483     | 100   | 46732 | 100   |

Tỷ lệ chương bệnh XV (Mang thai, sinh đẻ và hậu sản) chiếm tỷ lệ cao nhất (27,36%), tiếp đến là chương bệnh X (Bệnh hệ hô hấp) chiếm 27,12%, chương bệnh I (Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng) chiếm 17,08%.

Chương bệnh III (Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch) và chương bệnh V (Rối loạn tâm thần và hành vi) chiếm tỷ lệ rất thấp (0,06%).



Bảng 3. Tỷ lệ 10 bệnh mắc cao nhất của người bệnh điều trị nội trú theo phân loại ICD – 10 (n= 46732)

| Nhóm bệnh              | 2022  |       | 2023  |       | 2024 |       | Chung |       |
|------------------------|-------|-------|-------|-------|------|-------|-------|-------|
|                        | n     | %     | n     | %     | n    | %     | n     | %     |
| Mổ lấy thai            | 2830  | 16,77 | 3735  | 18,34 | 2081 | 21,94 | 8646  | 18,50 |
| Đẻ thường              | 1087  | 6,44  | 1720  | 8,44  | 929  | 9,80  | 3736  | 7,99  |
| Viêm phổi              | 1068  | 6,33  | 1803  | 8,85  | 778  | 8,20  | 3649  | 7,81  |
| Sốt xuất huyết         | 1229  | 7,28  | 2348  | 11,53 | 57   | 0,60  | 3634  | 7,78  |
| Viêm phế quản cấp      | 1239  | 7,34  | 1205  | 5,92  | 451  | 4,76  | 2895  | 6,19  |
| Cúm                    | 1210  | 7,17  | 961   | 4,72  | 527  | 5,56  | 2698  | 5,77  |
| Đau lưng               | 423   | 2,51  | 689   | 3,38  | 337  | 3,55  | 1449  | 3,10  |
| Nhiễm trùng đường ruột | 410   | 2,43  | 480   | 2,36  | 243  | 2,56  | 1133  | 2,42  |
| Viêm mũi họng cấp      | 715   | 4,24  | 295   | 1,45  | 38   | 0,40  | 1048  | 2,24  |
| Viêm tai giữa nang mủ  | 366   | 2,17  | 243   | 1,19  | 119  | 1,25  | 728   | 1,56  |
| Khác                   | 6303  | 37,34 | 6890  | 33,83 | 3923 | 41,37 | 17116 | 36,63 |
| Tổng                   | 16880 | 100   | 20369 | 100   | 9483 | 100   | 46732 | 100   |

10 bệnh lý mắc cao nhất của người bệnh điều trị nội trú chiếm 63,37%, trong đó mổ lấy thai có số lượng nhiều nhất với 8646 trường hợp (18,50%), thấp nhất là viêm tai giữa nang mủ với 728 trường hợp (1,56%).

**BÀN LUẬN**

**Đặc điểm đối tượng nghiên cứu**

Trong tổng số 46732 người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông giai đoạn 2022-2024, nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới (tương ứng 66,39% và 33,61%), tỷ số nam/nữ là 0,56/1. Đối tượng nghiên cứu chủ yếu sống trong nội thành Hà Nội (49,56%). Kết quả này hoàn toàn phù hợp với đặc điểm về địa lý của bệnh viện (nằm trong khu vực nội thành Hà Nội). Kết quả trên của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của Hoàng Thị Huyền Trang về đặc điểm bệnh tật của Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2019-2020, với lượng bệnh nhân nữ nhiều hơn nam, tỷ số người bệnh nữ/nam là 1,75/1 [4].

Điều này có thể lý giải là do đặc thù nhóm tuổi của đối tượng chăm sóc sức khỏe tại mỗi bệnh viện. Với Bệnh viện đa khoa Phương Đông, thành lập được 5 năm và đang triển khai phát triển thế mạnh khám và điều trị sản khoa bao gồm mang thai, sinh đẻ và hậu sản để thu dung người bệnh tốt nhất, nên giới tính chiếm ưu thế trong mô hình bệnh tật là nữ giới ở độ tuổi sinh sản và trẻ nhi.

**Mô hình bệnh tật theo chương bệnh**

Trong nghiên cứu của chúng tôi, phân bố bệnh tật của người bệnh điều trị nội trú rất đa dạng, có mặt ở 21/22 chương bệnh theo phân loại của ICD-10.

Mô hình bệnh tật của người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông giai đoạn 2022-2024 có nhiều điểm tương đồng với mô hình bệnh tật chung toàn quốc, cụ thể trong 10 chương bệnh (theo ICD-10) hay gặp có đến 7 chương bệnh là có trong mô hình bệnh tật của toàn quốc, chỉ có 3 chương bệnh là không có gồm chương XVIII (Các triệu chứng và



bất thường về lâm sàng, cận lâm sàng không phân loại nơi khác), chương XXI (Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế) và chương XIV (Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu). Trong khi mô hình bệnh tật toàn quốc, bệnh mắc nhiều nhất là hô hấp, sinh đẻ, tiêu hóa, nhiễm trùng và ký sinh trùng thì ở mô hình bệnh tật trong nghiên cứu của chúng tôi, tỷ lệ người bệnh chiếm nhiều nhất là mang thai, sinh đẻ, hậu sản và bệnh hệ hô hấp [5].

Các chương bệnh mắc cao nhất tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông tương đồng với cơ cấu bệnh tật toàn quốc, cho thấy sự phát triển đầy đủ các chuyên khoa của bệnh viện để tiếp đón, thu dung người bệnh đến điều trị.

Kết quả nghiên cứu tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông cho thấy 10 bệnh phổ biến nhất chiếm 63,37% tổng số người bệnh nội trú. Trong đó, các bệnh phổ biến như mổ lấy thai chiếm 18,50%, đẻ thường chiếm 7,99%, thấp nhất là viêm tai giữa nung mủ (1,56%). Kết quả này có nét tương đồng với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Minh Hải (2021) tại Bệnh viện đa khoa Sơn Tây với 03 nhóm chương bệnh hay gặp nhất là mang thai, sinh đẻ, hậu sản (23,7%); bệnh hệ tiêu hóa (15,0%); bệnh hệ tuần hoàn (11,3%) [6]. Kết quả cho thấy sự phát triển mạnh về Sản khoa tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông. Bệnh viện đã nỗ lực đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị hiện đại, kiện toàn hệ thống nhân lực để có thể thu dung người bệnh, cung cấp dịch vụ y tế tốt nhất cho người dân.

## KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu trên tổng số 46732 người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa Phương Đông giai đoạn 2022-2024, chúng tôi có một số kết luận sau:

- Tỷ lệ người bệnh nữ (64,04%) cao hơn nam (35,96%).

- Tỷ lệ chương bệnh XV (Mang thai, sinh đẻ và hậu sản) chiếm tỷ lệ cao nhất (27,36%), Chương bệnh III (Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch) và chương bệnh V (Rối loạn tâm thần và hành vi) chiếm tỷ lệ rất thấp (0,06%).

Trong số 10 bệnh phân bố cao nhất ở người bệnh nội trú, mổ lấy thai là cao nhất (18,50%), tiếp đến là đẻ thường (7,99%), thấp nhất là viêm tai giữa nung mủ (1,56%).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1. Chính phủ.** Quyết định số 89/QĐ-TTg, ngày 23/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, 2024.
- 2. Ban chấp hành Trung ương.** Nghị quyết số 20/TW, ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương. Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về việc tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới, 2017.
- 3. Nguyễn Quang Vinh, Lê Thị Mỹ Hạnh.** Mô hình bệnh tật của bệnh nhân đến khám và điều trị ngoại trú tại Bệnh viện quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, năm 2017. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2020, 1 (496), tr.133-138.
- 4. Hoàng Thị Huyền Trang.** Đặc điểm bệnh tật và thực trạng nguồn nhân lực tại khoa y học cổ truyền bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2019-2020, Luận văn Thạc sĩ y học, Học viện Y-Dược học cổ truyền Việt Nam, 2021.
- 5. Bộ Y tế.** Niên giám thống kê y tế 2020, 2020.
- 6. Nguyễn Thị Minh Hải.** Cơ cấu bệnh tật tại Bệnh viện đa khoa Sơn Tây 2020 và 2021. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2021, 527(1), tr.66-71.